

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 20 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2024)
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Quảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Văn Đại	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/01/2024)
Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2023)
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024



Trần Quang Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5166-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.317.743.476	57.317.989.327
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	4.158.766.477	4.809.638.856
111	1. Tiền		4.158.766.477	4.809.638.856
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.800.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.800.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.247.901.257	33.226.120.386
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.643.137.762	22.726.682.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.992.570.403	5.791.150.002
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.153.783.647	4.943.870.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(541.590.555)	(235.582.690)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.195.969.887	18.895.530.824
141	1. Hàng tồn kho		16.717.180.137	19.457.891.624
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(521.210.250)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.915.105.855	86.699.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	643.500.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		559.578.534	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	712.027.321	86.699.261
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.092.253.971	45.308.751.679
220	I. Tài sản cố định		30.922.077.049	26.518.183.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.316.597.149	18.912.703.724
222	- Nguyên giá		40.939.602.946	33.501.445.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.623.005.797)	(14.588.742.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	16.948.026.801	17.679.643.213
231	- Nguyên giá		23.578.846.242	27.814.781.955
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.630.819.441)	(10.135.138.742)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.092.592.593	370.370.370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.092.592.593	370.370.370
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	500.000.000	500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.629.557.528	240.554.472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.629.557.528	240.554.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.409.997.447	102.626.741.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.520.309.532	54.239.574.065
310	I. Nợ ngắn hạn		48.520.309.532	50.635.574.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.120.955.863	4.722.158.454
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	277.727.629	1.638.074.507
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.151.070.550	4.234.116.515
314	4. Phải trả người lao động		1.354.406.125	1.915.479.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		135.137.667	68.856.456
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	189.454.544	1.149.454.544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.069.040.087	8.973.990.695
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	24.140.900.504	27.874.757.091
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.616.563	58.686.373
330	II. Nợ dài hạn		-	3.603.999.998
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	3.603.999.998
400	B. NGUỒN VỐN		75.889.687.915	48.387.166.941
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	75.889.687.915	48.387.166.941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.119.320.000	36.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.119.320.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.209.136.751	1.209.136.751
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.127.821.358	6.688.030.190
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		470.000	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.127.351.358	6.688.030.190
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.433.409.806	4.490.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.409.997.447	102.626.741.006



Nguyễn Vạn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.869.608.876	202.162.538.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		356.361.272	279.453.977
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	151.513.247.604	201.883.084.752
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	110.535.229.268	154.745.629.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.978.018.336	47.137.455.475
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		295.678.647	54.077.186
22	7. Chi phí tài chính	24	2.109.609.657	3.007.688.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.109.585.309	3.007.688.760
25	8. Chi phí bán hàng	25	24.512.502.079	30.552.276.396
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.103.594.305	5.173.011.908
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.547.990.942	8.458.555.597
31	11. Thu nhập khác	27	4.694.933.350	37.356.629
32	12. Chi phí khác	28	1.215.642.689	115.054.489
40	13. Lợi nhuận khác		3.479.290.661	(77.697.860)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.027.281.603	8.380.857.737
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.986.520.439	1.692.827.547
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.040.761.164</u>	<u>6.688.030.190</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		5.127.351.358	6.688.030.190
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.913.409.806	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.243	1.494



Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.027.281.603	8.380.857.737
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.524.515.311	3.400.916.792
03	Các khoản dự phòng		264.857.315	(37.356.629)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.258.949.254)	(54.077.186)
06	Chi phí lãi vay		2.109.585.309	3.007.688.760
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.667.290.284	14.698.029.474
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(3.583.156.745)	7.930.139.694
10	Giảm hàng tồn kho		2.740.711.487	5.407.936.485
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.758.133.463	2.491.969.676
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.032.503.056)	39.200.364
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.109.585.309)	(3.007.688.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.375.752.752)	(980.822.297)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(545.100.000)	(348.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.520.037.372	26.229.964.636
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.817.063.589)	(14.278.448.915)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.476.541.776	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.500.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		295.678.647	54.077.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.544.843.166)	(14.224.371.729)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		21.029.790.000	4.490.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		80.544.035.044	126.164.070.112
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(87.881.891.629)	(136.145.105.429)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.318.000.000)	(3.762.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.373.933.415	(9.253.035.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(650.872.379)	2.752.557.590
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	4.809.638.856	2.057.081.266
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.158.766.477	4.809.638.856



Nguyễn Văn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 20 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.119.320.000 VND, tương ứng với 6.011.932 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Căn cứ theo Nghị quyết số 11 NQ-HĐQT ngày 25/10/2022 của HĐQT Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (Công ty mẹ), từ ngày 01/01/2023 Công ty mẹ chuyển mảng kinh doanh dầu nhờn, dung môi, hóa chất sang Công ty con nhằm mục đích chuyên môn hóa, nâng cao chất lượng đến các sản phẩm, dịch vụ. Năm 2023, tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, việc đứt gãy nguồn cung và giá dầu thế giới tăng mạnh gây khó khăn cho việc điều chỉnh giá bán kịp thời. Ngoài ra, Công ty ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho một số khách hàng lớn, truyền thống. Do đó, doanh thu và giá vốn của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm lần lượt lần lượt 49.282.202.225 VND và 44.533.896.739 VND so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	60%	60%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie

(*) Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội có vốn điều lệ là 18.800.000.000 VND, trong đó Công ty mẹ góp 11.280.000.000 VND chiếm 60%, các cổ đông khác góp 7.520.000.000 VND chiếm 40%. Theo biên bản thỏa thuận góp vốn của các cổ đông thì Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được hưởng 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết đến hết ngày 31/12/2022. Sau thời điểm này, các bên tham gia góp vốn không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết, do vậy tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết sẽ được tính trên tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên kể từ ngày 01/01/2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng

khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí thuê nhà trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê nhà.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	203.908.323	828.526.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.954.858.154	3.981.112.523
	4.158.766.477	4.809.638.856

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2023 của Công ty bao gồm:

- Khoản tiền gửi 300.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản tiền gửi có kỳ hạn; và
- Các khoản tiền gửi có giá trị lần lượt là 6.000.000.000 VND, 6.500.000.000 VND và 2.000.000.000 VND có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất lần lượt là 7,6%/năm, 5,2%/năm và 5,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Bắc Á.

b) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 31/12/2023 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.887.544.000	-	3.255.186.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	2.432.607.760	-	2.434.354.560	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	1.373.014.720	-	1.077.795.523	-
Khác	12.949.971.282	(541.590.555)	15.959.346.477	(235.582.690)
	19.643.137.762	(541.590.555)	22.726.682.560	(235.582.690)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Xăng dầu Trung Đông	3.790.871.037	-
PTT Public Company Limited	2.321.877.880	1.917.157.290
Công ty TNHH H&R China (Fushun)	1.124.641.200	-
Công ty Cổ phần Song Trang Việt	-	1.624.633.187
SPG Oil PTE LTD	-	116.057.618
Khác	1.755.180.286	2.133.301.907
	8.992.570.403	5.791.150.002

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-
Tạm ứng	444.395.768	138.794.544
Lãi tiền gửi	224.232.329	-
Các khoản chi hộ (*)	361.452.424	247.008.418
Tạm ứng kinh phí đầu tư dự án 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (***)	5.446.792.552	3.316.067.552
Phải thu tiền hỗ trợ ổn định sản xuất 1 lần (**)	798.910.574	-
Tạm ứng kinh phí đầu tư dự án 473 Minh Khai	362.000.000	691.700.000
Phải thu khác	-	550.300.000
	8.153.783.647	4.943.870.514
b) Chi tiết theo đối tượng		
Trung tâm quỹ đất (**)	798.910.574	-
Cán bộ nhân viên công ty	5.943.281.938	4.366.545.501
Ngân hàng TMCP Bắc Á	222.378.082	-
Các đối tượng khác	1.189.213.053	577.325.013
	8.153.783.647	4.943.870.514
c) Trong đó: Phải thu là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Văn Xuân	362.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

(**) Theo Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng do thu hồi đất cho Công ty thuê và phá dỡ vật kiến trúc (Thuyết minh số 10).

(***) Tạm ứng kinh phí thực hiện Dự án (Thuyết minh số 13).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	16.717.180.137	(521.210.250)	19.457.891.624	(562.360.800)
	16.717.180.137	(521.210.250)	19.457.891.624	(562.360.800)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	643.500.000	-
	643.500.000	-
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	166.433.116	52.030.929
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.463.124.412	188.057.399
Khác	-	466.144
	1.629.557.528	240.554.472

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2023	19.187.304.954	1.913.666.387	11.206.781.643	740.147.948	453.545.000	33.501.445.932						
Mua trong năm	5.843.821.800	2.506.241.694	-	-	-	8.350.063.494						
Giảm khác (*)	(911.906.480)	-	-	-	-	(911.906.480)						
Tại ngày 31/12/2023	24.119.220.274	4.419.908.081	11.206.781.643	740.147.948	453.545.000	40.939.602.946						
Hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2023	8.105.740.273	1.392.129.502	4.659.046.507	346.105.097	85.720.829	14.588.742.208						
Khấu hao trong năm	1.872.696.486	147.502.979	1.344.958.361	52.527.145	90.708.996	3.508.393.967						
Giảm khác (*)	(474.130.378)	-	-	-	-	(474.130.378)						
Tại ngày 31/12/2023	9.504.306.381	1.539.632.481	6.004.004.868	398.632.242	176.429.825	17.623.005.797						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2023	11.081.564.681	521.536.885	6.547.735.136	394.042.851	367.824.171	18.912.703.724						
Tại ngày 31/12/2023	14.614.913.893	2.880.275.600	5.202.776.775	341.515.706	277.115.175	23.316.597.149						

(*) Giảm do UBND Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng thu hồi đất cho Công ty thuê và phá dỡ vật kiến trúc tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 và 3937/QĐ-UBND ngày 20/12/2023, bao gồm nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày giám lần lượt là 911.906.480 VND, 398.635.445 VND và 513.271.169 VND (Thuyết minh số 28). Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo các Quyết định cụ thể như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phê duyệt tại Quyết định số 3334/QĐ-UBND	15.768.301.442
Điều chỉnh giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 3937/QĐ-UBND	(5.763.401.057)
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, trong đó:	10.004.900.385
- Phải trả số tiền đền bù tài sản trên đất và kinh phí di dời tương ứng vật kiến trúc do khách hàng thuê đất tự đầu tư	6.528.358.609
+ Công ty Cổ phần Da Giầy và Phát triển Hải Phòng	2.356.834.327
+ Công ty TNHH Nomura Fortranco	4.171.524.282
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Công ty được hưởng (Thuyết minh số 27)	3.476.541.776

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 19) là 4.169.775.656 VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.733.020.951 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 31/12/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	237.000.000	237.000.000
Tại ngày 31/12/2023	-	237.000.000	237.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.000.000 VND.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	27.814.781.955	27.814.781.955
Mua mới	360.000.000	360.000.000
Giảm khác (*)	(4.595.935.713)	(4.595.935.713)
Tại ngày 31/12/2023	23.578.846.242	23.578.846.242
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	10.135.138.742	10.135.138.742
Khấu hao	1.016.121.346	1.016.121.346
Tăng khác	75.495.066	75.495.066
Giảm khác (*)	(4.595.935.713)	(4.595.935.713)
Tại ngày 31/12/2023	6.630.819.441	6.630.819.441
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	17.679.643.213	17.679.643.213
Tại ngày 31/12/2023	16.948.026.801	16.948.026.801

Bất động sản đầu tư là kho, văn phòng tại Đông Anh, Trâu Quỳ,... được sử dụng để cho thuê hoạt động. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Bất động sản đầu tư tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là chi phí phục vụ Dự án “Bãi đỗ xe, thương mại dịch vụ, văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm” tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3223/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 của UBND Thành phố Hà Nội.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài chính Công nghệ UMEE	-	1.427.445.200
Đối tượng khác	277.727.629	210.629.307
	277.727.629	1.638.074.507

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Bên khác				
Công ty TNHH H&R GSP	2.078.565.220	2.078.565.220	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng VXT	1.786.756.644	1.786.756.644	1.125.000.000	1.125.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	536.857.200	536.857.200	760.815.000	760.815.000
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	532.936.800	532.936.800	280.692.000	280.692.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	-	-	177.257.850	177.257.850
Công ty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina	-	-	583.660.000	583.660.000
Khác	1.185.839.999	1.185.839.999	1.794.733.604	1.794.733.604
	6.120.955.863	6.120.955.863	4.722.158.454	4.722.158.454

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 của Công ty là doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư tại tòa nhà Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Số tiền giảm kinh phí bồi thường vật kiến trúc (*)	5.763.401.057	-
Phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa (**)	2.619.855.570	2.619.855.570
Phải trả tiền đền bù thu hồi đất (***)	2.356.834.327	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	6.318.000.000
Khác	1.328.949.133	36.135.125
	12.069.040.087	8.973.990.695
Chi tiết theo đối tượng		
Trung tâm Phát triển Quý đất Quận Ngô Quyền (*)	5.763.401.057	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (**)	2.619.855.570	2.619.855.570
Công ty Cổ phần Da giấy và Phát triển Hải Phòng (***)	2.356.834.327	-
Trả cổ tức cho cổ đông	-	6.318.000.000
Các đối tượng khác	1.328.949.133	36.135.125
	12.069.040.087	8.973.990.695

(*) Hoàn trả kinh phí bồi thường điều chỉnh giảm của Công ty theo Quyết định số 3937/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

(**) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

(***) Kinh phí đền bù tài sản trên đất và kinh phí di dời khi bàn giao mặt bằng hỗ trợ cho Công ty CP da giấy và phát triển Hải Phòng (Thuyết minh số 10).

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	757.003.429	8.258.052.882	8.122.736.044	-	892.320.267
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.224.400	50.205.272	53.429.672	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.486.415	1.700.146.786	2.986.520.439	2.375.752.752	-	2.229.428.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	359.742.762	1.044.419.000	382.476.432	-	1.021.685.330
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.411.362.243	1.404.600.000	3.527.989.564	712.027.321	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.212.846	2.636.895	18.212.846	8.000.000	-	7.636.895
	86.699.261	4.234.116.515	13.762.010.439	14.470.384.464	712.027.321	4.151.070.550

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Các khoản vay

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội (i)	26.860.657.091	26.860.657.091	79.144.035.044	83.413.791.631	22.590.900.504	22.590.900.504
Vay các cá nhân (ii)	1.014.100.000	1.014.100.000	1.400.000.000	864.100.000	1.550.000.000	1.550.000.000
	27.874.757.091	27.874.757.091	80.544.035.044	84.277.891.631	24.140.900.504	24.140.900.504
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.603.999.998	3.603.999.998	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh số 35.

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.

Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe Ô tô Nissan NAVARA, biển số 29H-342.69 theo hợp đồng thế chấp số 2202/HĐTC-CNLUBE ký ngày 22/02/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐTC/CHEVROLET ký ngày 23/09/2022; (Thuyết minh số 10)
- ▶ Thế chấp Ô tô Chevrolet Trailblazer 2.5 VGT AT 4WD MY19, biển số 30G-815.32 theo hợp đồng thế chấp số 150121/HĐTC-VNTC ngày 15/01/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐTC/NISSAN ký ngày 23/09/2022; (Thuyết minh số 10)
- ▶ Thế chấp Ô tô Lexus RX450h, biển số 30K-022.36 theo Hợp đồng thế chấp số 130623/HĐTC/HNHo-KVHN ký ngày 13/06/2023; (Thuyết minh số 10)
- ▶ Sổ tiết kiệm số BF156577 của Ông Đỗ Trường Giang do Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hà Nội - PGD số 22 phát hành, trị giá 500.000.000 VND, kỳ hạn 03 tháng, ngày đến hạn 22/02/2024;
- ▶ Sổ tiết kiệm số TK8211451 của Ông Phạm Ngọc Duy do Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lạc Trung phát hành, trị giá 480.000.000 VND, kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 21/12/2024;
- ▶ Hợp đồng tiền gửi số 003/183/23/HĐTG/BACABANK và 002/183/23/HĐTG/BACABANK của Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội do Ngân hàng TMCP Bắc Á - PGD số 27 phát hành, với tổng trị giá là 8.500.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng, ngày đến hạn lần lượt là 07/01/2024 và 08/06/2024; (Thuyết minh 4)
- ▶ Trái phiếu kỳ hạn 07 năm của do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành, mã trái phiếu AGRIBANK202703, trị giá 500.000.000 VND, ngày phát hành 24/12/2020 (Thuyết minh 4).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**20. Vốn chủ sở hữu****a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	36.000.000.000	1.209.136.751	10.352.779.434	-	47.561.916.185
Lợi nhuận năm trước	-	-	6.725.837.708	-	6.725.837.708
Tăng vốn	-	-	-	4.490.000.000	4.490.000.000
Chia cổ tức	-	-	(10.080.000.000)	-	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(98.779.434)	-	(98.779.434)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	-	(174.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	36.000.000.000	1.209.136.751	6.688.030.190	4.490.000.000	48.387.166.941
Lợi nhuận năm nay	-	-	5.127.351.358	1.913.409.806	7.040.761.164
Chia cổ tức (i) (ii.1)	-	-	(6.119.530.000)	-	(6.119.530.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(394.030.190)	-	(394.030.190)
Tăng vốn (ii.1)	24.119.320.000	-	-	-	24.119.320.000
Tăng vốn tại công ty con (ii.2)	-	-	-	3.030.000.000	3.030.000.000
Thù lao HĐQT, BKS (i)	-	-	(174.000.000)	-	(174.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	60.119.320.000	1.209.136.751	5.127.821.358	9.433.409.806	75.889.687.915

i) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 26/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2023, cụ thể:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	6.688.030.190
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 17% bằng cổ phiếu trên vốn 36 tỷ đồng	91,51	6.120.000.000
Thù lao HĐQT và BKS	2,60	174.000.000
Khen thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS 2022	2,99	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,90	194.030.190

ii.1) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 35/2022-NQ Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty quyết định tăng vốn điều lệ từ 36.000.000.000 VND lên 60.120.000.000 VND thông qua phương án chào bán, phát hành cổ phiếu nhằm tăng quy mô vốn điều lệ phục vụ các hoạt động của Công ty, tái cơ cấu lại các khoản nợ nhằm nâng cao năng lực tài chính và trả nợ vay các ngân hàng. Kết quả chào bán và phát hành thêm cổ phiếu như sau:

- ▶ Số lượng cổ phiếu phát hành cổ phiếu trả cổ tức: 611.953 cổ phiếu tương ứng 6.119.530.000 VND;
- ▶ Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.799.979 cổ phiếu tương ứng 17.999.790.000 VND.;
- ▶ Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 17.999.790.000 VND.

Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn từ chào bán 1.799.979 cổ phiếu để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội (Thuyết minh số 19).

ii.2) Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội có vốn điều lệ là 18.800.000.000 VND, trong đó:

- ▶ Công ty mẹ góp vốn 11.280.000.000 VND chiếm 60% và đã góp đủ vốn trong năm 2023.
- ▶ Các cổ đông khác góp vốn 7.520.000.000 VND chiếm 40%. Trong năm 2023 đã góp đủ vốn số vốn còn thiếu là 3.030.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nguyễn Vạn Xuân	29.369.920.000	48,9	17.586.780.000	48,9
Nguyễn Thế Hình	2.220.540.000	3,7	1.329.670.000	3,7
Nguyễn Kim Cương	2.163.120.000	3,6	1.295.290.000	3,6
Cổ đông khác	26.365.740.000	43,8	15.788.260.000	43,8
	60.119.320.000	100	36.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp trong năm	24.119.320.000	
- Vốn góp cuối năm	60.119.320.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.318.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.119.530.000	10.080.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>6.119.530.000</i>	<i>10.080.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.318.000.000)	(3.762.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.318.000.000)</i>	<i>(3.762.000.000)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(6.119.530.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(6.119.530.000)</i>	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	6.318.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.012.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.011.932	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) và được trả tiền thuê hàng kỳ cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- ▶ HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 24/02/2019, diện tích khu đất là 329,5 m².
- ▶ HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2053, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- ▶ HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- ▶ HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².

Ngoài ra, Công ty còn có hợp đồng thuê nhà tại Cụm sản xuất làng nghề tập trung, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 02/2023/HĐKT ngày 05/06/2023 để sử dụng cho mục đích cho thuê lại, thời hạn thuê 10 năm kể từ ngày 05/06/2023, tòa nhà gồm 04 tầng với tổng diện tích mặt sàn sử dụng là 2.925m² với đơn giá tiền thuê là 321.750.000 VND/tháng.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	1.909,06	1.909,06

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng hóa	131.407.015.331	180.392.613.623
Cung cấp dịch vụ cho thuê	16.050.896.775	17.061.624.403
Cung cấp dịch vụ khác	4.411.696.770	4.708.300.703
	151.869.608.876	202.162.538.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	356.361.272	279.453.977
Chiết khấu thương mại	356.361.272	279.453.977
	151.513.247.604	201.883.084.752

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa	105.792.061.045	149.362.597.386
Cung cấp dịch vụ cho thuê	1.230.395.176	906.898.446
Cung cấp dịch vụ khác	3.512.773.047	4.476.133.445
	110.535.229.268	154.745.629.277

24. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.109.585.309	3.007.688.760
Khác	24.348	-
	2.109.609.657	3.007.688.760

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.585.838.814	10.837.402.028
Chi phí vật liệu quản lý	1.478.052.183	1.083.329.531
Chi phí dụng cụ quản lý	444.201.433	292.960.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.848.315.157	1.330.677.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.049.181.513	14.833.784.228
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	2.670.586.990	8.645.837.975
- Tiền thuê đất	961.400.023	2.458.518.993
- Khác	4.417.194.500	3.729.427.260
Chi phí bằng tiền khác	1.106.912.979	2.174.123.144
	24.512.502.079	30.552.276.396

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.348.382.525	2.410.074.010
Chi phí vật liệu quản lý	71.445.768	74.345.231
Chi phí dụng cụ quản lý	-	24.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.200.155	1.413.300.156
Thuế phí và lệ phí	286.212.846	74.092.684
Chi phí dự phòng	306.007.865	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.132.536	351.343.435
Chi phí bằng tiền khác	794.212.610	825.856.392
	8.103.594.305	5.173.011.908

27. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (*)	3.476.541.776	-
Tiền hỗ trợ ổn định sản xuất (**)	798.910.574	-
Tiền vi phạm hợp đồng đặt cọc thuê nhà	419.481.000	-
Khác	-	37.356.629
	4.694.933.350	37.356.629

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 10.

(**) Chi tiết tại Thuyết minh số 07.

28. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất bị thu hồi (*)	513.271.169	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính (**)	695.506.473	80.000.000
Khác	6.865.047	35.054.489
	1.215.642.689	115.054.489

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.

(**) Truy thu thuế GTGT, thuế TNDN và xử phạt nộp chậm thuế năm 2021, 2022 theo QĐ số 57465/QĐ-CTHN-TTKT9-XPVPHC ngày 08/08/2023.

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.688.781.291	1.692.827.547
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.297.739.148	-
- Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	1.297.739.148	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.986.520.439	1.692.827.547

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.040.761.164	6.688.030.190
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(394.030.190)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	7.040.761.164	6.294.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.720	4.211.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.243	1.494

Công ty chưa có dự tính trích Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.597.293.469	13.247.476.038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.644.989.164	1.157.674.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.524.515.312	3.400.916.792
Chi phí dự phòng	306.007.865	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.765.622.988	19.913.220.383
Chi phí khác bằng tiền	2.520.835.809	3.389.032.220
	37.359.264.607	41.108.320.195

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có

các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền	3.954.858.154	-	-	3.954.858.154
Phải thu khách hàng	19.101.547.207	-	-	19.101.547.207
Phải thu khác	8.153.783.647	-	-	8.153.783.647
Các khoản cho vay	14.800.000.000	500.000.000	-	15.300.000.000
	46.010.189.008	500.000.000	-	46.510.189.008
01/01/2023				
Tiền	3.981.112.523	-	-	3.981.112.523
Phải thu khách hàng	22.491.099.870	-	-	22.491.099.870
Phải thu khác	4.943.870.514	-	-	4.943.870.514
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	31.716.082.907	500.000.000	-	32.216.082.907

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Vay và nợ	24.140.900.504	-	-	24.140.900.504
Phải trả người bán, phải trả khác	18.189.995.950	-	-	18.189.995.950
Chi phí phải trả	135.137.667	-	-	135.137.667
	42.466.034.121	-	-	42.466.034.121
01/01/2023				
Vay và nợ	27.874.757.091	3.603.999.998	-	31.478.757.089
Phải trả người bán, phải trả khác	13.696.149.149	-	-	13.696.149.149
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	41.639.762.696	3.603.999.998	-	45.243.762.694

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ cho thuê	Bộ phận khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.050.654.059	16.050.896.775	4.411.696.770	151.513.247.604
Chi phí bộ phận trực tiếp	105.792.061.045	1.230.395.176	3.512.773.047	110.535.229.268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.258.593.014	14.820.501.599	898.923.723	40.978.018.336
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.979.693.124	1.082.222.223	-	9.061.915.347
Tài sản bộ phận	86.623.556.523	36.907.446.163	878.994.762	124.409.997.447
Tổng tài sản	86.623.556.523	36.907.446.163	878.994.762	124.409.997.447
Nợ phải trả của các bộ phận	33.346.120.904	12.328.611.249	225.721.809	45.900.453.962
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.619.855.570
Tổng nợ phải trả	33.346.120.904	12.328.611.249	225.721.809	48.520.309.532

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	-	749.383.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	16.416.000	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	480.000.000	-
Trả tiền gốc vay			
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	-	5.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	-	2.850.000.000
Phạm thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	-	2.150.000.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	200.000.000
Đặng Thu Thủy	Cổ đông Công ty	-	5.588.825.690
Tạm ứng			
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	21.000.000
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông công ty	-	556.800.000
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	1.000.000.000	-
Hoàn tạm ứng			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	-	582.908.035
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	-	31.837.000
Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	638.000.000	-

Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Đi vay		
Nguyễn Thị Ngọc	-	5.588.825.690
Phạm thị Thanh Thùy	-	2.850.000.000
Nguyễn Kim Anh	-	2.150.000.000
Nguyễn Vạn Xuân	-	200.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)		
Nguyễn Kim Cương	553.780.000	563.450.000
Nguyễn Văn Thìn	479.650.000	557.980.000
Lê Văn Nam	671.900.000	653.500.000
Lại Hợp Điền	115.900.000	127.500.000

Thù lao của thành viên HĐQT và BKS

Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Kim Cương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đỗ Trường Giang	Thành viên	-	24.000.000
Vũ Hồng Quảng	Thành viên	24.000.000	-
Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ngô Quang Việt	Thành viên	-	24.000.000
Vũ Thị Thom	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Hà Quang Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Phan Ngọc Tân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		1.971.230.000	2.076.430.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2024.



Nguyễn Vạn Xuân
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Trung Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Hiếu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024